Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Building a better working world

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà Nước đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 80-82 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch	
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	
Ông Võ Duy Nghi	Thành viên	
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên	
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Tăng Măng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Tường Minh	Trưởng ban	
Ông Ông Văn Khương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Ông Lê Công Minh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên	miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Duy Nghi	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tứ	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Võ Duy Nghi.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0400101901 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Võ Duy Nghi
Tổng Giám đốc

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2018

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61345701-19386038

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 2 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 17 tháng 3 năm 2017.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Đinh Minh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 3203-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**173.828.457.613**	**191.587.416.810**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***41.714.693.275***	***67.814.830.185***
111	1. Tiền		29.714.693.275	25.414.830.185
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	42.400.000.000
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***109.622.898.028***	***106.706.339.310***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	112.172.725.848	111.894.291.665
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.831.909.919	1.739.985.775
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.169.361.377	9.755.702.446
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 7	(15.551.099.116)	(16.683.640.576)
140	***III. Hàng tồn kho***	***8***	***20.305.317.638***	***9.607.624.539***
141	1. Hàng tồn kho		20.305.317.638	10.084.640.123
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(477.015.584)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***2.185.548.672***	***7.458.622.776***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	807.720.522	1.766.340.290
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	1.047.692.790	5.235.362.672
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	330.135.360	456.919.814
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**171.463.525.577**	**160.450.509.725**
210	***I. Phải thu dài hạn***	***7***	***223.747.370***	***223.747.370***
216	1. Phải thu dài hạn khác		223.747.370	223.747.370
220	***II. Tài sản cố định***		***120.026.876.770***	***152.851.828.046***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	107.084.464.169	136.496.554.633
222	Nguyên giá		552.370.246.258	532.820.776.019
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(445.285.782.089)	(396.324.221.386)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	12.942.412.601	16.355.273.413
228	Nguyên giá		14.382.148.304	17.843.348.567
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.439.735.703)	(1.488.075.154)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***	***11***	***2.782.498.168***	***155.225.441***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.782.498.168	155.225.441
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***41.956.000.000***	***816.000.000***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.1	816.000.000	816.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.2	41.140.000.000	-
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***6.474.403.269***	***6.403.708.868***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.474.403.269	6.403.708.868
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**345.291.983.190**	**352.037.926.535**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**84.288.108.341**	**74.776.286.994**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***83.747.108.341***	***74.348.786.994***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	27.384.558.329	27.830.260.470
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	12.040.686.482	7.410.765.421
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.528.197.455	5.781.033.380
314	4. Phải trả người lao động		3.943.639.599	13.170.952.847
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.698.157.613	475.941.940
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		35.094.545	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.933.500.818	2.339.424.585
320	8. Vay ngắn hạn	19	33.032.054.181	15.772.006.106
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.151.219.319	1.568.402.245
330	***II. Nợ dài hạn***		***541.000.000***	***427.500.000***
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	241.000.000	427.500.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		300.000.000	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**261.003.874.849**	**277.261.639.541**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20.1***	***261.003.874.849***	***277.261.639.541***
411	1. Vốn cổ phần		209.723.210.000	209.723.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.257.068.213	15.257.068.213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.352.597.635	2.909.120.561
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.670.999.001	49.372.240.767
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*13.026.805.119*	*502.699.279*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*17.644.193.882*	*48.869.541.488*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**345.291.983.190**	**352.037.926.535**

Hoàng Thị Thanh Huyền	Bùi Thị Ngọc Hà	Võ Duy Nghi
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21.1**	**280.821.283.970**	**427.472.461.591**
11	**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**22**	**(240.472.973.479)**	**(339.179.195.575)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**40.348.310.491**	**88.293.266.016**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**21.2**	**3.007.665.170**	**2.837.557.160**
22	**5. Chi phí tài chính**	**23**	**(1.260.473.639)**	**(1.918.889.754)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(1.130.338.984)*	*(1.789.456.375)*
26	**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**24**	**(32.139.921.301)**	**(43.643.673.921)**
30	**7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9.955.580.721**	**45.568.259.501**
31	**8. Thu nhập khác**	**26**	**15.569.927.968**	**20.398.582.131**
32	**9. Chi phí khác**	**26**	**(825.350.746)**	**(3.812.322.649)**
40	**10. Lợi nhuận khác**	**26**	**14.744.577.222**	**16.586.259.482**
50	**11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**24.700.157.943**	**62.154.518.983**
51	**12. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**27.1**	**(7.055.964.061)**	**(13.284.977.495)**
60	**13. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**17.644.193.882**	**48.869.541.488**
70	**14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**841**	**2.214**
71	**15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**29**	**841**	**2.214**

Hoàng Thị Thanh Huyền	Bùi Thị Ngọc Hà	Võ Duy Nghi
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**24.700.157.943**	**62.154.518.983**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	53.966.222.573	56.172.516.986
03	Các khoản dự phòng		(1.609.557.044)	(3.704.229.581)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		20.672.429	(450.320.738)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(17.845.047.791)	(22.221.249.048)
06	Chi phí lãi vay	23	1.130.338.984	1.789.456.375
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**60.362.787.094**	**93.740.692.977**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		2.777.703.961	(17.390.328.113)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(10.220.677.515)	7.079.007.741
11	Giảm các khoản phải trả		(429.999.469)	(21.766.958.123)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.490.569.183)	3.353.175.444
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.115.434.692)	(1.810.992.535)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.710.685.837)	(7.577.112.864)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	199.022.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.860.660.000)	(1.322.209.408)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**34.312.464.359**	**54.504.297.119**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(24.878.264.482)	(53.822.548.883)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		17.052.973.739	22.697.603.802
23	Tiền chi cho vay và mua trái phiếu		(88.140.000.000)	(40.091.666.667)
24	Tiền thu hồi cho vay		47.000.000.000	41.091.666.667
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức		2.598.231.369	2.285.571.788
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(46.367.059.374)**	**(27.839.373.293)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		157.832.712.172	152.838.626.430
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(140.572.664.097)	(172.670.564.715)
36	Cổ tức đã trả	20.3	(31.308.469.755)	(8.386.880.162)
40	**Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(14.048.421.680)**	**(28.218.818.447)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(26.103.016.695)**	**(1.553.894.621)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**67.814.830.185**	**69.273.007.840**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.879.785	95.716.966
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**41.714.693.275**	**67.814.830.185**

Hoàng Thị Thanh Huyền	Bùi Thị Ngọc Hà	Võ Duy Nghi
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 2 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh Doanh nghiệp Nhà Nước đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 80-82 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 355 (31 tháng 12 năm 2016: 350).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu trừ theo thời hạn của quyền sử dụng đất, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, Công ty không phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	243.503.000	961.574.500
Tiền gửi ngân hàng	29.471.190.275	24.453.255.685
Các khoản tương đương tiền *(*)*	12.000.000.000	42.400.000.000
TỔNG CỘNG	**41.714.693.275**	**67.814.830.185**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	7.624.751.891	524.000.000
Bên khác	104.548.973.957	111.370.291.665
Cosco Logistics Kunming Co., Ltd	*25.513.826.633*	*24.916.696.805*
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	*12.210.352.000*	*1.085.700.000*
Khác	*66.823.795.324*	*85.367.894.860*
TỔNG CỘNG	**112.172.725.848**	**111.894.291.665**
Dự phòng phải thu khó đòi	(14.117.605.556)	(15.254.047.214)
GIÁ TRỊ THUẦN	**98.055.120.292**	**96.640.244.451**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Hàng hải và Dịch vụ kỹ thuật TJS	3.555.000.000	-
Khác	1.276.909.919	1.739.985.775
TỔNG CỘNG	**4.831.909.919**	**1.739.985.775**

7. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**8.169.361.377**	**9.755.702.446**
Tạm ứng nhân viên	4.982.705.371	8.586.635.614
Chi hộ	1.864.224.543	443.902.882
Lãi dự thu	423.801.283	70.472.539
Ký quỹ, ký cược	295.600.000	222.300.000
Khác	603.030.180	432.391.411
Dài hạn	**223.747.370**	**223.747.370**
Ký quỹ, ký cược	223.747.370	223.747.370
TỔNG CỘNG	**8.393.108.747**	**9.979.449.816**
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.433.493.560)	(1.429.593.362)
GIÁ TRỊ THUẦN	**6.959.615.187**	**8.549.856.454**

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hàng đang đi đường	373.395.209	-
Nhiên liệu, vật liệu	9.823.988.668	8.845.402.429
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.001.346.793	954.610.097
Khác	106.586.968	284.627.597
TỔNG CỘNG	**20.305.317.638**	**10.084.640.123**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(477.015.584)
GIÁ TRỊ THUẦN	**20.305.317.638**	**9.607.624.539**

(*) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	(477.015.584)	(511.598.847)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	477.015.584	34.583.263
Số cuối năm	-	(477.015.584)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số đầu năm	31.393.519.377	33.525.688.988	466.721.341.369	1.180.226.285	532.820.776.019
Mua trong năm	-	813.206.504	22.545.928.303	104.560.000	23.463.694.807
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.194.817.275	-	-	-	1.194.817.275
Thanh lý	(272.727.272)	(1.656.428.571)	(3.089.886.000)	(90.000.000)	(5.109.041.843)
Số cuối năm	32.315.609.380	32.682.466.921	486.177.383.672	1.194.786.285	552.370.246.258
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*144.256.000*	*28.458.573.049*	*249.380.183.767*	*1.056.726.285*	*279.039.739.101*
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(13.533.534.923)	(30.129.886.365)	(351.510.918.016)	(1.149.882.082)	(396.324.221.386)
Khấu hao trong năm	(2.052.164.829)	(2.084.327.180)	(49.648.333.195)	(43.115.557)	(53.827.940.761)
Thanh lý	130.984.851	1.555.509.207	3.089.886.000	90.000.000	4.866.380.058
Số cuối năm	(15.454.714.901)	(30.658.704.338)	(398.069.365.211)	(1.102.997.639)	(445.285.782.089)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17.859.984.454	3.395.802.623	115.210.423.353	30.344.203	136.496.554.633
Số cuối năm	16.860.894.479	2.023.762.583	88.108.018.461	91.788.646	107.084.464.169

Công ty đã sử dụng một số phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 7.005.298.132 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng. Chi tiết của khoản vay này được thể hiện tại *Thuyết minh số 19*.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	15.949.312.231	1.894.036.336	17.843.348.567
Tăng trong năm	10.487.400	238.700.000	249.187.400
Thanh lý	(3.523.766.400)	(186.621.263)	(3.710.387.663)
Số cuối năm	12.436.033.231	1.946.115.073	14.382.148.304
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*1.246.847.073*	*1.246.847.073*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	(1.488.075.154)	(1.488.075.154)
Hao mòn trong năm	-	(138.281.812)	(138.281.812)
Giảm trong năm	-	186.621.263	186.621.263
Số cuối năm	-	(1.439.735.703)	(1.439.735.703)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	15.949.312.231	405.961.182	16.355.273.413
Số cuối năm	12.436.033.231	506.379.370	12.942.412.601

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 7.552.136.460 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng. Chi tiết của khoản vay này được thể hiện tại *Thuyết minh số 19*.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty liên doanh	816.000.000	-	816.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	41.140.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	**41.956.000.000**	-	**816.000.000**	-

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 *Đầu tư vào công ty liên doanh*

Tên công ty liên doanh	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
		Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*
		%	*VND*	*%*	*VND*
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex *(i)*	Vận tải	51	816.000.000	51	816.000.000

(i) Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex ("BNX-Vietranstimex") đã ngừng hoạt động theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001 ngày 4 tháng 4 năm 2011. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, BNX-Vietransitmex đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể.

12.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện giá trị của bốn mươi (40) trái phiếu của Công ty cổ phần chứng khoán IB, có kỳ hạn hai (2) năm, hiện hưởng lãi suất 9,5%/năm và đáo hạn vào năm 2019.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**807.720.522**	**1.766.340.290**
Phí sử dụng đường bộ	252.348.098	273.917.997
Chi phí bảo hiểm	179.795.892	227.254.560
Chi phí thuê mặt bằng	163.421.819	193.380.470
Khác	212.154.713	1.071.787.263
Dài hạn	**6.474.403.269**	**6.403.708.868**
Chi phí thuê đất	2.567.607.863	6.015.497.225
Chi phí cải tạo văn phòng và sửa chữa tài sản	2.191.165.040	318.685.100
Chi phí công cụ dụng cụ	1.490.487.010	9.524.558
Khác	225.143.356	60.001.985
TỔNG CỘNG	**7.282.123.791**	**8.170.049.158**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	1.711.164.450	193.935.000
Bên khác	25.673.393.879	27.636.325.470
Công ty TNHH Joongang Crane Vina	*3.358.999.980*	*3.947.999.980*
Công ty TNHH Lexim	*2.890.000.000*	-
Khác	*19.424.393.899*	*23.688.325.490*
TỔNG CỘNG	**27.384.558.329**	**27.830.260.470**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	4.487.923.984	-
Công ty TNHH Hoàng Trung Chính	2.172.800.000	-
Công ty Cổ phần Cầu 12	2.172.800.000	-
Ban Quản Lý Dự án các công trình Điện Miền Trung	1.525.295.880	-
Công ty Cổ phần 30-4 Quảng Ngãi	141.067.153	1.248.432.906
Ngô Thị Hiền	-	5.611.476.950
Khác	1.540.799.465	550.855.565
TỔNG CỘNG	**12.040.686.482**	**7.410.765.421**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.235.362.672	41.229.080	(4.228.898.962)	1.047.692.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.501	328.854.607	(200.501)	328.854.607
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	4.391.339	-	(3.110.586)	1.280.753
Thuế thu nhập cá nhân	452.327.974	-	(452.327.974)	-
TỔNG CỘNG	**5.692.282.486**	**370.083.687**	**(4.684.538.023)**	**1.377.828.150**
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.325.867.169	7.055.964.061	(12.381.831.230)	-
Thuế giá trị gia tăng	353.622.921	7.302.609.904	(6.305.287.477)	1.350.945.348
Khác	101.543.290	3.286.989.107	(3.211.280.290)	177.252.107
TỔNG CỘNG	**5.781.033.380**	**17.645.563.072**	**(21.898.398.997)**	**1.528.197.455**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí thầu phụ	1.571.355.591	-
Chi phí lãi vay	26.802.022	11.897.730
Khác	100.000.000	464.044.210
TỔNG CỘNG	**1.698.157.613**	**475.941.940**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**1.933.500.818**	**2.339.424.585**
Cổ tức phải trả	446.067.696	296.055.951
Kinh phí công đoàn	489.427.252	336.600.959
Khác	998.005.870	1.706.767.675
Dài hạn	**241.000.000**	**427.500.000**
Khác	241.000.000	427.500.000
TỔNG CỘNG	**2.174.500.818**	**2.766.924.585**
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*816.000.000*	*816.000.000*
Phải trả bên khác	*1.358.500.818*	*1.950.924.585*

19. VAY NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay ngân hàng	33.032.054.181	15.772.006.106

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	*Kỳ hạn trả gốc và trả lãi*	*Lãi suất %/năm*	*Hình thức đảm bảo*
	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	28.461.054.181	Ngày 29 tháng 3 năm 2018	5,5 – 7	Quyền sử dụng đất.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Đà Nẵng	4.571.000.000	Ngày 20 tháng 2 năm 2018	5,47	Phương tiện vận tải.
TỔNG CỘNG	**33.032.054.181**			

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	209.723.210.000	15.257.068.213	1.995.096.137	11.026.545.546	238.001.919.896
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	48.869.541.488	48.869.541.488
Trích lập các quỹ	-	-	914.024.424	(1.828.048.848)	(914.024.424)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(8.388.928.400)	(8.388.928.400)
Giảm khác	-	-	-	(306.869.019)	(306.869.019)
Số cuối năm	209.723.210.000	15.257.068.213	2.909.120.561	49.372.240.767	277.261.639.541
Năm nay					
Số đầu năm	209.723.210.000	15.257.068.213	2.909.120.561	49.372.240.767	277.261.639.541
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	17.644.193.882	17.644.193.882
Trích lập các quỹ	-	-	2.443.477.074	(4.886.954.148)	(2.443.477.074)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(31.458.481.500)	(31.458.481.500)
Số cuối năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	30.670.999.001	261.003.874.849

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 *Cổ phiếu*

	Số cổ phiếu	
	Số đầu năm	*Số cuối năm*
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.972.321

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2016: 10.000 VND).

20.3 *Cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức đã công bố trong năm	*31.458.481.500*	*8.388.928.400*
Cổ tức đã trả trong năm	*31.308.469.755*	*8.386.880.162*

21. DOANH THU

21.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và cho thuê	280.663.283.970	426.999.600.340
Doanh thu bán hàng hóa	158.000.000	472.861.251
TỔNG CỘNG	**280.821.283.970**	**427.472.461.591**

21.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.951.560.113	2.274.125.226
Lãi chênh lệch tỷ giá	56.105.057	563.431.934
TỔNG CỘNG	**3.007.665.170**	**2.837.557.160**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của dịch vụ vận tải và dịch vụ cho thuê	240.726.160.663	336.979.366.833
Giá vốn của hàng hóa đã bán	158.000.000	2.234.412.005
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(411.187.184)	(34.583.263)
TỔNG CỘNG	**240.472.973.479**	**339.179.195.575**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	1.130.338.984	1.789.456.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá	130.134.655	129.433.379
TỔNG CỘNG	**1.260.473.639**	**1.918.889.754**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân công	23.218.730.991	32.287.332.203
Chi phí khấu hao và hao mòn	765.599.696	939.836.367
Dự phòng phải thu khó đòi	(832.541.460)	(3.669.646.318)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.328.854.791	9.101.162.179
Khác	2.659.277.283	4.984.989.490
TỔNG CỘNG	**32.139.921.301**	**43.643.673.921**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	18.411.976.883	34.946.644.059
Chi phí nhân công	53.336.077.477	62.065.759.598
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 9 và 10)*	53.966.222.573	56.172.516.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài và thầu phụ	135.511.090.343	218.623.442.927
Chi phí mua hàng	158.000.000	2.234.412.005
Chi phí khác	11.229.527.504	8.780.093.921
TỔNG CỘNG	**272.612.894.780**	**382.822.869.496**

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**15.569.927.968**	**20.398.582.131**
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	14.893.487.678	19.947.123.822
Tiền phạt thu được	591.500.000	-
Thu nhập khác	84.940.290	451.458.309
Chi phí khác	**(825.350.746)**	**(3.812.322.649)**
Chi phí nộp phạt	(706.037.375)	(3.366.403.445)
Chi phí khác	(119.313.371)	(445.919.204)
LỢI NHUẬN KHÁC	**14.744.577.222**	**16.586.259.482**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập tính thuế. (Năm 2016: 20%)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.493.700.042	13.284.977.495
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	562.264.019	-
TỔNG CỘNG	**7.055.964.061**	**13.284.977.495**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**24.700.157.943**	**62.154.518.983**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	4.940.031.589	12.430.903.797
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	1.860.477.099	1.485.109.394
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	562.264.019	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(205.038.504)
Khác	(306.808.646)	(425.997.192)
Chi phí thuế TNDN	**7.055.964.061**	**13.284.977.495**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với trợ cấp thôi việc phải trả do không trọng yếu.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước bao gồm:

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cho vay	47.000.000.000	40.000.000.000
		Thu hồi nợ vay	47.000.000.000	40.000.000.000
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	29.560.684.737	1.466.949.350
		Cổ tức công bố	26.425.125.000	-
		Mua nhiên liệu	4.072.021.642	-
		Thuê văn phòng	916.972.355	-
		Lãi cho vay	655.861.111	91.666.667
		Cho thuê văn phòng	171.040.976	10.000.000
		Thuê dịch vụ vận chuyển	109.117.819	144.467.567
		Bán tài sản	-	990.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê văn phòng	1.077.299.220	-
		Thuê dịch vụ vận chuyển	826.792.485	196.308.779
		Bán tài sản	149.090.909	110.000.000
		Cung cấp dịch vụ sửa chữa	5.600.000	-
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	559.850.000	303.072.600
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	215.630.000	39.600.000
		Cho thuê văn phòng	73.157.200	-
Công ty Cổ phần Chế tạo điện máy Việt Nam – Hungari 2	Bên liên quan	Mua tài sản	38.293.000	-

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	7.589.141.283	64.000.000
		Cho thuê văn phòng	8.316.000	10.000.000
		Bán tài sản	-	450.000.000
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	26.455.000	-
		Cho thuê văn phòng	839.608	-
TỔNG CỘNG			**7.624.751.891**	**524.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Công ty Cổ phần chứng khoán IB	Bên liên quan	Trái phiếu	41.140.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Mua nhiêu liệu	951.726.600	-
		Thuê văn phòng	175.512.990	-
		Thuê dịch vụ vận chuyển	12.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê văn phòng	198.034.860	-
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	373.890.000	193.935.000
TỔNG CỘNG			**1.711.164.450**	**193.935.000**
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	2.507.485.000	2.110.306.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	234.000.000	141.000.000
TỔNG CỘNG	**2.741.485.000**	**2.251.306.000**

29. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

VND

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	17.644.193.882	48.869.541.488
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi *(*)*	-	(2.443.477.074)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	17.644.193.882	46.426.064.414
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	20.972.301	20.972.301
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	*841*	*2.214*
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	*841*	*2.214*

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2016 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 4 năm 2017.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2017 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2017 do kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	2.659.459.675	281.028.500
Từ 2 đến 5 năm	2.270.164.520	2.248.228.000
Trên 5 năm	9.790.084.493	10.819.597.250
TỔNG CỘNG	**14.719.708.688**	**13.348.853.750**

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hoàng Thị Thanh Huyền	Bùi Thị Ngọc Hà	Võ Duy Nghi
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 2 năm 2018